Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 6813.20.10

Mã HS	6813.20.10
Mô tả hàng hóa	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác / - Chứa amiăng: / - - Lót và đệm phanh
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 05:58:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/68132010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10258
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10258
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10258
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9761
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9712
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9712
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9712
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9712
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9712
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9712
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E9764
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9764
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9764
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9764

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9764
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9764
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E9765
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F9765
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9765
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9765
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9765
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9765
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9766
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9718
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9724
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9724
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9724
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9724
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9724
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9724
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9749
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9749
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9749
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9749
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9749
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9749
VCFTA	2022	2022	2	VC!D9796
VCFTA	2023	2023	1	VC!E9796
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9796
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9796

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9796
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9796
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9775
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9775
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9775
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9775
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9775
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9775
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D9787
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E9787
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F9787
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G9787
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H9787
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I9787
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D9798
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E9798
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F9798
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9798
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9798
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9798
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D9797
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E9797
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F9797
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9797
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9797
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9744
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9744
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9744
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9744
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9744
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9744
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9744
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9781
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9781
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9781
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9781
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9781
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9781
RCEP B	2022	2022	0	B!D9781
RCEP B	2023	2023	0	B!E9781
RCEP B	2024	2024	0	B!F9781
RCEP B	2025	2025	0	B!G9781
RCEP B	2026	2026	0	B!H9781
RCEP B	2027	2027	0	B!I9781
RCEP C	2022	2022	0	C!D9781
RCEP C	2023	2023	0	C!E9781
RCEP C	2024	2024	0	C!F9781
RCEP C	2025	2025	0	C!G9781
RCEP C	2026	2026	0	C!H9781
RCEP C	2027	2027	0	C!I9781
RCEP D	2022	2022	0	D!D9780

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E9780
RCEP D	2024	2024	0	D!F9780
RCEP D	2025	2025	0	D!G9780
RCEP D	2026	2026	0	D!H9780
RCEP D	2027	2027	0	D!I9780
RCEP E	2022	2022	0	E!D9784
RCEP E	2023	2023	0	E!E9784
RCEP E	2024	2024	0	E!F9784
RCEP E	2025	2025	0	E!G9784
RCEP E	2026	2026	0	E!H9784
RCEP E	2027	2027	0	E!I9784
RCEP F	2022	2022	0	F!D9781
RCEP F	2023	2023	0	F!E9781
RCEP F	2024	2024	0	F!F9781
RCEP F	2025	2025	0	F!G9781
RCEP F	2026	2026	0	F!H9781
RCEP F	2027	2027	0	F!I9781
VIFTA	2024	2024	9	VI!F9048
VIFTA	2025	2025	8	VI!G9048
VIFTA	2026	2026	7	VI!H9048
VIFTA	2027	2027	6	VI!I9048

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6813.20 có 2 dòng thuế; dòng 6813.20.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Lót và đệm phanh.	6813.20.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6813.20.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 6813.20.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10258), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.